UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 3 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
Hình thức đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học
(*Cập nhật ngày 09/3/2026*)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

2. Mã trường: HDT

3. Địa chỉ các trụ sở

- Địa chỉ: Số 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: https://hdu.edu.vn

5. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh: 0918068689; 0975658958, 0913365168, email: tuyensinh@hdu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh

6.1. Đường link công khai quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử:
https://tuyensinh.hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=18085

6.2. Đường link công khai Thông tin tổ chức thi năng khiếu trên trang thông tin điện tử: https://tuyensinh.hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=1013

6.3. Các trang mạng xã hội

- https://www.facebook.com/groups/hdu.edu.vn
- https://www.facebook.com/DHHongDuc
- Đăng ký hồ sơ online: https://dkxt.hdu.edu.vn
- Tư vấn tuyển sinh: https://tuyensinh.hdu.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động

7.1. Chương trình đào tạo

a) Về chương trình đào tạo

Nhà trường đang triển khai tuyển sinh đào tạo 7 ngành trình độ tiến sĩ; 22 ngành trình độ thạc sĩ; 42 ngành trình độ đại học; đường link danh mục các CTĐT trên trang thông tin điện tử: https://hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=18371

b) Về kiểm định chất lượng

Nhà trường đã kiểm định chất lượng giáo dục Trường chu kỳ 2 (QĐ số 593/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQG Hà Nội) và 26 CTĐT được đã được kiểm định, gồm:

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: 5 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính, Quản lý giáo dục, Toán Giải tích, Lý luận và PPDH Bộ môn Văn - Tiếng Việt);
- Đào tạo trình độ đại học: 21 CTĐT (GD Tiểu học, SP Tiếng Anh, SP Toán học, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, GD Thể chất, GD Mầm non, SP Hóa học, SP Vật lý, SP Sinh học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Kế toán, Luật, Chăn nuôi, Du lịch, Tài chính-Ngân hàng, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh).

7.2. Ngành đào tạo

- Tổng số ngành được phép đào tạo: 42 ngành trình độ đại học (*Phụ lục 1*);

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử: https://tuyensinh.hdu.edu.vn

7.3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
0	31	195	344	135

7.4. Cở sở vật chất

a) Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của Trường

Diện tích của Nhà trường	Đơn vị tính	Diện tích
Cơ sở 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	m2	384.000
Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh	m2	94.000
Tổng cộng:	**m2**	**478.000**

- Số chỗ ở ký túc xá: 384 phòng/1.800 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường

TT	Hạng mục công trình	*Số lượng*	*Diện tích (m^2)*
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	315	25.250
1.1	*Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ*	12	3.000
1.2	*Phòng học từ 100 - 200 chỗ*	25	2.500
1.3	*Phòng học từ 50 - 100 chỗ*	158	14.220
1.4	*Số phòng học dưới 50 chỗ*	25	1.500
1.5	*Số phòng học đa phương tiện*	15	1.350
1.6	*Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu*	90	3.600
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2.685
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4.920
4	Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		103.630
5	Tổng diện tích đất		**464.000**

b) Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	24.329	1.313
2	Nhân văn	16.081	2.396
3	Khoa học xã hội và hành vi	34.636	3.665
4	Báo chí và thông tin	79	13
5	Kinh doanh và quản lý	9.487	884
6	Pháp luật	2.300	345
7	Toán và thống kê	4.533	582
8	Máy tính và công nghệ thông tin	4.304	839
9	Công nghệ kỹ thuật	4.862	902
10	Kỹ thuật		
11	Kiến trúc và xây dựng		
12	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.200	1094
13	Dịch vụ xã hội	4608	2220
14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	299	44
15	Môi trường và bảo vệ môi trường	325	185

7.5 Quy mô đào tạo trình độ đại học năm 2026 (số liệu tính đến 31/3/2026)

- Tổng quy mô đào tạo: 12.174 sinh viên (*Phụ lục 2*), trong đó:

+ Đào tạo hình thức chính quy: 8.382 sinh viên

+ Đào tạo hình thức vừa làm vừa học: 3.792 sinh viên

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử: https://hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=18381

7.6. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 2024 (*Phụ lục 3*);

- Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử: https://hdu.edu.vn/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-chi-nh-quy-sau-01-nam-tot-nghiep-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2024

7.7. Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo

- Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tuyển sinh các hình thức, trình độ đào tạo vào Trường Đại học Hồng Đức năm 2026 (Kế hoạch số 509/KH-ĐHHĐ ngày 25/11/2025);

- Đường link công khai Kế hoạch tuyển sinh các hình thức, trình độ đào tạo trên trang thông tin điện tử: https://tuyensinh.hdu.edu.vn/

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Phương thức tuyển sinh năm 2024, 2025: Xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển (thi môn năng khiếu);

- Điểm trúng tuyển đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2024, 2025 *(Phụ lục 4)*;

- Đường link công khai Thông tin tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2024, 2025 trên trang thông tin điện tử: https://tuyensinh.hdu.edu.vn.

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

I. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng:

a) Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh: Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật. Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT các chương trình đào tạo khác do HĐTS Trường Đại học Hồng Đức công bố.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Riêng các chương trình đào tạo giáo viên, chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 4.080 chỉ tiêu (*Phụ lục 5*). Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có Thông báo, hướng dẫn của Bộ GDĐT và UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Nhà trường sử dụng đồng thời 04 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
PT1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo). Riêng các CTĐT có tổ hợp môn thi năng khiếu là kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm thi năng khiếu.	100_PT2026
PT2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT[1] (xét tuyển đối với các chương trình đào tạo khác). Riêng các ngành có tổ hợp môn thi năng khiếu là kết quả học tập ở THPT với điểm thi năng khiếu.	200_HB
PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo, trừ các chương trình đào tạo trong tổ hợp có môn thi năng khiếu)	402_NLTD
PT4: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT; xét tuyển đối tượng cử tuyển; xét tuyển đối tượng dự bị đại học; xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào (đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn)	301_TT

[1] Sử dụng kết quả học tập ở THPT là sử dụng điểm TBC môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo)

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố; các ngành có tổ hợp năng khiếu là điểm thi của 2 môn trong tổ hợp xét đạt 2/3 ngưỡng của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các chương trình đào tạo giáo viên **chỉ xét tuyển** đối với thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác: Có tổng điểm 3 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; các ngành có tổ hợp năng khiếu là điểm thi của 2 môn trong tổ hợp xét đạt 10,00 điểm trở lên (mức điểm nhận đăng ký xét tuyển của từng chương trình đào tạo/ngành được xác định cụ thể trong thông báo tuyển sinh).

5.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét với tất cả các CTĐT trừ CTĐT giáo viên)

a) Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Có kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*) cả năm lớp 12 ở THPT (*kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương*) và tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT được quy đổi sang phương thức gốc (PT1) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; ***đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:*** Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (*điểm thi tốt nghiệp trung học nghề*) từ 8,50 trở lên.

Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển được xác định cụ thể trong Thông báo tuyển sinh.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác: Có tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; ***đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 cần phải đảm bảo thêm điều kiện:*** Tổng điểm 3 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026).

Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển được xác định cụ thể trong Thông báo tuyển sinh.

5.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 *(ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội)* ***(xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo, trừ các chương trình trong tổ hợp có môn thi năng khiếu)***

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Có điểm thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT công bố **và** kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*) cả năm lớp 12 ở THPT (*kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương*); ***đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:*** Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt từ 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (*điểm thi tốt nghiệp trung học nghề*) từ 8,50 trở lên.

b) Đối với các chương trình đào tạo khác (*trừ chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật*): Có điểm thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS công bố và ***đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 cần đảm bảo thêm điều kiện:*** Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm.

5.4. Phương thức 4: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT; xét tuyển đối tượng cử tuyển; xét tuyển đối tượng dự bị đại học; xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào (đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn)

a) Xét tuyển thẳng các thí sinh đạt một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng được xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp.

b) Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình cử tuyển và xét tuyển đối tượng dự bị đại học đảm bảo các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình dự bị đại học;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo đăng ký (tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025, 2026 hoặc 3 môn học thuộc chương trình dự bị đại học).

c) Xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào (đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn) đã hoàn thành chương trình học tiếng Việt và đạt chuẩn năng lực tiếng Việt do Trường Đại học Hồng Đức đánh giá; hoặc học THPT ở Việt Nam; hoặc có chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực do các cơ sở đào tạo cấp.

6. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

6.1. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp với tổ hợp gốc

Căn cứ các biểu đồ đối sánh phổ điểm một số tổ hợp phổ biến từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025, 2024; Bảng bách phân vị tổng điểm một số tổ hợp phổ biến của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 sau khi được hiệu chuẩn của Bộ GDĐT, Nhà trường ban hành hướng dẫn quy đổi tương đương giữa các tổ hợp.

6.2. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức với phương thức gốc

a) Quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT (PT2) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)

Căn cứ tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm trung bình các môn học THPT năm 2026 do Bộ GDĐT công bố và dữ liệu kết quả học tập của năm 2024, 2025, 2026; Nhà trường ban hành Hướng dẫn quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển.

Ví dụ: Năm 2025, điểm quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp (ký hiệu HB) với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (ký hiệu TN) theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển theo công thức: TN=0,8 x HB+1,5. Thí sinh A có điểm học tập ở THPT (HB=20 điểm) ở tổ hợp A00, quy sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là: TN=0.8x20+1.5=17,50.

b) Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2026 (PT3) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)

Căn cứ hướng dẫn của Bộ GDĐT và công bố bách phân vị của các đại học, trường đại học tổ chức kỳ thi đánh giá riêng; Nhà trường ban hành Hướng dẫn nội suy hàm quy đổi mức điểm chuẩn giữa điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng.

Lưu ý: Thí sinh sử dụng điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy chỉ được đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo có tổ hợp gốc tương ứng.

6.3. Điểm xét tuyển

a) Điểm xét tuyển: Là tổng điểm các môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng môn thi/môn học của mỗi tổ hợp xét tuyển đã được quy về tổ hợp gốc theo phương thức 1 hoặc điểm đã quy đổi theo tổ hợp gốc của phương thức 2 và phương thức 3 về phương thức 1 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và điểm cộng theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT, KV và điểm cộng), thứ tự ưu tiên:

PT xét xuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
PT 1	Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể thao, ngành GD thể chất và tổ hợp M00 của ngành Giáo dục Tiểu học là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn.	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.

PT xét xuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3
PT 2	Thí sinh có tổng điểm TBC 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ ngành Huấn luyện thể thao là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với ngành: Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.
PT 3	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn	Thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với chương trình đào tạo ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các chương trình đào tạo: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các chương trình đào tạo còn lại.
PT4	Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia.		

b) Hướng dẫn tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển đối với thí sinh gồm 3 thành phần:

+ *Thành phần 1* (**A**): Tổng điểm thi 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm học tập ở THPT thuộc tổ hợp xét tuyển được quy đổi hoặc điểm thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 được quy đổi;

+ *Thành phần 2* (**B**): Điểm cộng hoặc điểm xét cộng;

+ *Thành phần 3* (**C**): Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT hiện hành)

- Tổng điểm thí sinh đạt được = Tổng điểm thi (A)+ Điểm cộng hoặc điểm xét cộng (B)

+ Nếu "*Tổng điểm thí sinh đạt được*" vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

+ Nếu "*Tổng điểm thí sinh đạt được*" từ 22,50 điểm thì thực hiện quy đổi điểm ưu tiên theo công thức sau:

*ĐƯT (**C**) = [(30 - Tổng điểm thí sinh đạt được)/7,5] x (Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng)*

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm thi sinh đạt được + Điểm ưu tiên (**C**)

Ví dụ: Thí sinh A có kết quả thi tốt nghiệp THPT **(A)=25,25** *điểm; đạt giải Nhất môn Toán cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức, xét vào ngành ĐHSP Toán, có kết quả học tập lớp 10, 11, 12 xếp loại Xuất sắc; Khu vực 2NT; đối tượng ưu tiên 06. Khi đó:*

+ Tổng điểm thí sinh đạt được = 25,25 + 1,5 = 26,75

*+ Điểm ưu tiên **(C)** = [(30,0 – 26,75)/7,5] x (0,5 + 1,0) = **0,65** điểm;*

+ Điểm xét tuyển = 26,75 + 0,65 = **27,40** điểm.

7. Ngành/chương trình, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành/Chương trình)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Sư phạm Toán học (7140209)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn (X06): Toán học, Vật lý, Tin học
2.	Sư phạm Vật lý (7140211)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn
3.	Sư phạm Hóa học (7140212)	(A00): Toán học, Hóa học, Vật lý (B00): Toán học, Hóa học, Sinh học (C02): Toán học, Hóa học, Ngữ văn (D07): Toán học, Hóa học, Tiếng Anh (X11): Toán học, Hóa học, Công nghệ CN
4.	Sư phạm Sinh học (7140213)	(A02): Toán học, Sinh học, Vật lý (B00): Toán học, Sinh học, Hóa học (B03): Toán học, Sinh học, Ngữ Văn (X13/B04): Toán học, Sinh học, GD K.tế PL/GDCD (B08): Toán học, Sinh học, Tiếng Anh
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên (7140247)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN
6.	Sư phạm Tin học (7140210)	C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học (X10): Toán học, Ngữ văn, Công nghệ CN

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành/Chương trình)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
7.	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử , Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
8.	Sư phạm Lịch sử (7140218)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9.	Sư phạm Địa lý (7140219)	(C00): Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Địa lý, Toán học (C13): Ngữ văn, Địa lý, Sinh học (X74/C20): Ngữ văn, Địa lý, GD K.tế-PL/GDCD (D15): Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
11.	Sư phạm Tiếng Anh (7140231)	(A01): Tiếng Anh, Toán học, Vật lý (D01): Tiếng Anh, Toán học, Ngữ văn (D09): Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử (D10): Tiếng Anh, Toán học, Địa lý (X25/D84): Tiếng Anh, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD
12.	Giáo dục Thể chất (7140206)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu
13.	Giáo dục Tiểu học (7140202)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C02): Ngữ văn, Toán học, Hóa học (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu
14.	Giáo dục Mầm non (7140201)	(M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (M05): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (M07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M30): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu
15.	Toán học (7460101)	(C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành/Chương trình)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
16.	Công nghệ thông tin (7480201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
17.	Truyền thông đa phương tiện (7320104)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
18.	Kỹ thuật điện (7520201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
19.	Kỹ thuật xây dựng (7580201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
20.	Chăn nuôi-Thú y (7620106)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
21.	Khoa học cây trồng (7620110)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
22.	Quản lý đất đai (7850103)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
23.	Kinh tế nông nghiệp (7620115)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
24.	Quản trị kinh doanh (7340101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành/Chương trình)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
25.	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
26.	Kế toán (7340301)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
27.	Kiểm toán (7340302)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
28.	Kinh tế (7310101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
29.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
30.	Luật (7380101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
31.	Luật kinh tế (7380107)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
32.	Chính trị học (7310201)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
33.	Văn học (7229030)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

TT	Ngành/Chương trình đào tạo (mã ngành/Chương trình)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
34.	Công tác xã hội (7760101)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
35.	Du lịch (7810101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
36.	Quản trị khách sạn (7810201)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
37.	Ngôn ngữ Anh (7220201)	(D01): Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học (D11): Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý (D14): Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D15): Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý (D66): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
38.	Huấn luyện thể thao (7810201)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu
39.	Tâm lý học (7310401)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
40.	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn) (7440122)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN

Ghi chú:

a) Môn năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non và tổ hợp M00 đối với ngành Giáo dục Tiểu học là ***Đọc diễn cảm và Hát***; ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao là ***Bật xa tại chỗ và Chạy 100m***. Thí sinh phải có điểm thi năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu những thí sinh có ngoại hình cân đối: nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên.

b) Trong tổ hợp các môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp*

chứng chỉ tính đến tháng 8/2026) được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

STT	IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	7.0 trở lên	86 trở lên	10
2	6.5	79-85	9.5
3	6.0	70-78	9.0
4	5.5	65-69	8.5
5	5.0	60-64	8.0

8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển biết và thực hiện

8.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: Thực hiện theo quy chế của Bộ GDĐT.

8.2. Điểm thưởng và điểm xét thưởng

a) Điểm thưởng: Dành cho thí sinh được quyền xét tuyển thẳng theo phương thức 4 nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng; mức điểm thưởng là 3,00 điểm theo thang điểm 30.

b) Điểm xét thưởng

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở GD&ĐT tổ chức và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*), điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau: Giải Nhất: 1.50 điểm, Nhì: 1.25, Ba: 1.00 điểm;

- Thí sinh là học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (*học lực xếp loại từ giỏi trở lên*), môn chuyên có trong tổ hợp ĐKXT, điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau:

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.50 điểm;

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 2 năm Xuất sắc được cộng 1.25 điểm;

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.00 điểm;

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 2 năm Xuất sắc được cộng 0.75 điểm;

9. Tổ chức tuyển sinh

9.1. Đăng ký và tổ chức thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/5/2026. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 01-02/6/2026 (*có Thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (*https://dkxt.hdu.edu.vn*) hoặc chuyển phát (*Mẫu 1, phụ lục 6*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*).

9.2. Đăng ký điểm cộng và quy đổi môn tiếng Anh

a) Thời gian: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được cộng điểm và quy đổi môn tiếng Anh từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/6/2026.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường hoặc trực tuyến (*https://dkxt.hdu.edu.vn*) hoặc chuyển phát.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*).

c) Hồ sơ gồm:

- Phiếu đề nghị cộng điểm hoặc điểm quy đổi môn tiếng Anh *(Mẫu 2, Phụ lục 6)*;
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt giải hoặc chứng chỉ môn tiếng Anh
- Bản sao có chứng thực học bạ THPT/Kết quả học tập THPT.

9.3. Đăng ký và điều kiện xét tuyển

9.3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Sở GDĐT. Sau khi có kết quả thi TN THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp nơi đăng ký dự thi;

- Hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo hướng dẫn của Sở GDĐT;

b) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định.

9.3.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét với tất cả các CTĐT trừ CTĐT giáo viên)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 01/3/2026 đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và từ ngày 01/5/2026 đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (*https://dkxt.hdu.edu.vn*) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*).

b) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 3- Phụ lục 6)*;

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

c) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

9.3.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 *(ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội),* ***(xét tuyển đối với tất cả các chương trình đào tạo, trừ các chương trình đào tạo trong tổ hợp có môn thi năng khiếu)***

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến.

b) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định.

9.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo xét tuyển đối tượng cử tuyển; xét tuyển đối tượng dự bị đại học; xét tuyển đối tượng Lưu học sinh Lào *(đào tạo theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn)*

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 15/3/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

- Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (*https:dkxt.hdu.edu.vn*) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*)

b) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 4, Phụ lục 6)*;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng;

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT/Kết quả học tập THPT

- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

c) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định.

10. Xác nhận nhập học và nhập học

- Thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đợt 1 năm 2026 (dự kiến): Trước 17h00 ngày 13/8/2026;

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến (online) trên hệ thống của Bộ GDĐT hoặc trực tiếp tại Trường (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- In, gửi giấy báo trúng tuyển và tổ chức nhập học (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu, mức điểm nhận ĐKXT.

11. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Để khuyến khích thí sinh có kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và học sinh tỉnh ngoài, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2026-2027 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tư duy năm 2026 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, khu vực và điểm cộng);

- Miễn 100% lệ phí ở ký túc xá trong thời gian học tập tại trường cho sinh viên có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2026.

12. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí xét cộng điểm thưởng, điểm xét thưởng và quy đổi môn tiếng Anh: 30.000 đồng/thí sinh;

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

13. Học phí dự kiến đối với sinh viên và lộ trình tăng học phí

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025–2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng chương trình đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

14. Cam kết của Nhà trường đối với thí sinh

Trường Đại học Hồng Đức cam kết thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường; giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong quá trình tổ chức tuyển sinh.

15. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành): Không

16. Thông tin tuyển sinh các chương trình đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

16.1. Thông tin về đơn vị, doanh nghiệp hợp tác đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập, tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp và trao học bổng cho sinh viên: Hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông, công ty TNHH GreenMekong, Điện lực Thanh Hóa, Tập đoàn Hồng Hải Poxcon, Tổng công ty hàng không Việt Nam, Công ty TNHH LG Display Việt Nam, Cty TNHH TM&CN Điện tử Tin học G8, Công ty cổ phần năng lượng Sông Lam, Sơn La - CN Thanh Hoá, Nhà máy điện mặt trời Yên Định, Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em. ...

16.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với quy định hiện hành)

- Các chương trình đào tạo sư phạm: UBND tỉnh Thanh Hóa giao nhiệm vụ đào tạo theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Triển khai xây dựng và thực hiện Đề án "*Đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2050*" theo Kết luận số 2709-KL/TU ngày 05/4/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa và Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên và hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học có uy tín trên thế giới như: Trường Đại học Zielona Gora (Cộng hòa Ba Lan); Đại học Greifswald, Đại học Zittau/Goerlitz và Đại học Anhalt (Cộng hòa Liên bang Đức); Đại học Polytech Tours (Cộng hòa Pháp).

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN THEO HÌNH THỨC CHÍNH QUY HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp (TC), cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH). Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật (gọi tắt là CTĐT liên thông).

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển bằng điểm TBC kết quả học tập toàn khóa đào trình độ TC, CĐ, ĐH.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 380 chỉ tiêu chính quy và 774 chỉ tiêu vừa làm vừa học *(Phụ lục 5)*,

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và CTĐT lĩnh vực pháp luật

a) Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH cùng CTĐT giáo viên và CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả TBC học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm TBC các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ TC, CĐ, ĐH đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất:

- Kết quả TBC học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm TBC các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá, hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại từ trung bình trở lên) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ TC, CĐ, ĐH đạt loại khá trở lên.

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp CTĐT giáo viên trước ngày 07/5/2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 28 Luật Nhà giáo, ngưỡng đầu vào điểm trung bình chung tích lũy tốt nghiệp từ 2.0 (theo thang điểm 4) hoặc từ 5.0 (theo thang điểm 10).

5.2. Đối với các chương trình đào tạo khác

Thí sinh tốt nghiệp trình độ TC, CĐ, ĐH đạt loại trung bình trở lên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 03 đợt/ năm: Đợt 1: Từ tháng 01 đến tháng 4/2026; Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2026; Đợt 3: Từ tháng 9 đến tháng 12/2026

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh *(Mẫu 1- Phụ lục 07).*

- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) *(Mẫu 2 - Phụ lục 07).*

- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;

- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);

- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển CTĐT giáo viên);

- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);

- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý (đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);

- 01 Bản sao giấy khai sinh;

- 01 Bản sao Căn cước công dân;

- 03 ảnh 3 x 4 (*sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh*).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (*Mẫu 1 - Phụ lục 6*);

- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

6.3. Điều kiện xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định

6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2026.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ

ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025–2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường sử dụng đồng thời 03 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024/2025/2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
PT 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, 2025, 2026; riêng các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao là điểm thi TN THPT với điểm thi năng khiếu	100_PT2026
PT 2: Sử dụng kết quả học tập 3 năm học cấp THPT hoặc tương đương; riêng các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao là điểm thi TN THPT với điểm thi năng khiếu	200_HB
PT 3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	301_TT

Lưu ý:

Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất phải có điểm thi năng khiếu từ 5.0 điểm trở lên. Thí sinh đăng ký để thi năng khiếu: *Đọc kể diễn cảm và Hát* đối với ngành Giáo dục Mầm non; *Bật xa tại chỗ và Chạy 100m* đối với ngành Giáo dục Thể chất khi nộp hồ sơ ĐKXT. Nhà trường sẽ thông báo lịch thi năng khiếu sau.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Dự kiến 3.065 chỉ tiêu *(Phụ lục 5)*

6. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển: Mục 7, phần B-I

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

5.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, 2025, 2026; riêng các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao là điểm thi TN THPT với điểm thi năng khiếu

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với CTĐT giáo viên: Có tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn ĐKXT đạt từ 19,00 điểm trở lên. Riêng ngành Giáo dục Mầm non có tổng điểm 2 môn thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 12,67 điểm trở lên, ngành Giáo dục thể chất có tổng điểm 2 môn thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 12,00 điểm trở lên.

b) Đối với CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật: Có tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn ĐKXT đạt từ 18,00 điểm trở lên.

c) Đối với các chương trình đào tạo khác (ngoài CTĐT giáo viên và CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật): Có tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn ĐKXT từ 15,00 điểm trở lên. Riêng ngành Huấn luyện thể thao có tổng điểm 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển 10,00 điểm trở lên.

5.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập 3 năm học cấp THPT hoặc tương đương; riêng các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao sử dụng kết quả học tập 3 năm học THPT và điểm thi năng khiếu

a) Đối với CTĐT giáo viên: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng điều kiện:

- Kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT) đạt 22,00 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực); đối với ngành Giáo dục Mầm non có tổng điểm trung bình chung 2 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT) đạt 14,00 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực).

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá từ mức khá trở lên (học lực xếp loại từ khá trở lên) và non có tổng điểm trung bình chung 2 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT) đạt 13,20 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực).

Lưu ý:

Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất phải có điểm thi năng khiếu từ 5,0 điểm trở lên (thí sinh đăng ký thi năng khiếu: Đọc kể diễn cảm và Hát đối với Giáo dục Mầm non; Bật xa tại chỗ và Chạy 100m đối với Giáo dục Thể chất), Trường Đại học Hồng Đức sẽ thông báo kế hoạch thi năng khiếu sau.

b) Đối với CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng điều kiện:

Kết quả TBC học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) đạt từ **20,65** điểm trở lên.

c) Đối với các chương trình đào tạo khác (ngoài CTĐT giáo viên và CTĐT thuộc lĩnh vực pháp luật): Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) từ 17,00 điểm trở lên.

5.3. Phương thức 3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD và ĐT

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các CTĐT có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

b) Riêng ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm, đại hội TDTT toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia; thí sinh là thành viên đội dự tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 03 đợt/năm: Đợt 1: Từ tháng 01 đến tháng 4/2026; Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2026; Đợt 3: Từ tháng 9 đến tháng 12/2026.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh *(Mẫu 3- Phụ lục 07)*.

- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) (*Mẫu 2 -Phụ lục 7*).

- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;

- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);

- Giấy xác nhận thời gian công tác (*đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển CTĐT giáo viên);*

- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);

- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý *(đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);*

- 01 Bản sao giấy khai sinh;

- 01 Bản sao Căn cước công dân;

- 03 ảnh 3 x 4 (*sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh*).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (*Mẫu 1 - Phụ lục 6*).

- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (*có thông báo cụ thể*); khi cần thi năng khiếu bổ sung Nhà trường sẽ thông báo.

6.3. Điều kiện xét tuyển:

Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định tại và xét tuyển bằng tổng điểm TBC 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.4. Ngành/Chương trình và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành/chương trình đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;
- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025–2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Lê Hoằng Bá Huyền

Cán bộ kê khai
Họ và tên: Phạm Văn Hiền
Điện thoại: 0918068689
Email: phamvanhien@hdu.edu.vn

Phụ lục 1:

THÔNG TIN DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2025
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2025
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2025
4.	7140209	Sư phạm Toán học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2025
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2025
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
8.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	566	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2025
9.	7140210	Sư phạm Tin học	567	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2025
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2025
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2025
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1557	05/6/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2024	2025
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
16.	7310101	Kinh tế	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2025
17.	7310401	Tâm lý học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2025
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1445	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2025
20.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2025
21.	7340301	Kế toán	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22.	7340302	Kiểm toán	801	25/6/2020	Đại học Hồng Đức	2020	2025
23.	7380101	Luật	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2025
24.	7380107	Luật kinh tế	1453	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
25.	7480201	Công nghệ thông tin	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
26.	7520201	Kỹ thuật điện	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2025
27.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2025
28.	7620110	Khoa học cây trồng	684	23/4/2021	Đại học Hồng Đức	2021	2025
29.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	405	03/3/2022	Đại học Hồng Đức	2022	2025
30.	7850103	Quản lý đất đai	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
31.	7810101	Du lịch	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
32.	7810201	Quản trị khách sạn	1454	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
33.	7850101	Quản lý TN và MT	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
34.	7620201	Lâm học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2023
35.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	189	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
36.	7810302	Huấn luyện thể thao	196	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
37.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	199	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
38.	7460101	Toán học	208	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
39.	7229030	Văn học	207	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
40.	7760101	Công tác xã hội	206	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
41.	7310201	Chính trị học	204	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
42.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	1605	12/6/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025

Phụ lục 2:

QUY MÔ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(số liệu tính đến 31/02/2026)

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng số sinh viên		Tổng cộng
			CQ	VLVH	
1.	7140209	Sư phạm Toán học	127	416	543
2.	7140211	Sư phạm Vật lý	28	0	28
3.	7140212	Sư phạm Hóa học	28	25	53
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	31	20	51
5.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	67	0	67
6.	7140210	Sư phạm Tin học	77	30	107
7.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	126	178	304
8.	7140218	Sư phạm Lịch sử	38	51	89
9.	7140219	Sư phạm Địa lý	33	75	108
10.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	35	0	35
11.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	240	304	544
12.	7140206	Giáo dục Thể chất	76	6	82
13.	7140202	Giáo dục Tiểu học	526	1.335	1.861
14.	7140201	Giáo dục Mầm non	391	397	788
15.	7460101	Toán học	81	0	81
16.	7480201	Công nghệ thông tin	645	30	675
17.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	157	0	157
18.	7520201	Kỹ thuật điện	241	43	284
19.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	59	209
20.	7620119	Chăn nuôi-Thú y	143	9	152
21.	7620110	Khoa học cây trồng	29	33	62
22.	7850103	Quản lý đất đai	42	114	156
23.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	0	30
24.	7340101	Quản trị kinh doanh	618	49	667
25.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	311	3	314
26.	7340301	Kế toán	1.263	144	1.407
27.	7340302	Kiểm toán	47	0	47
28.	7310101	Kinh tế	126	0	126
29.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	191	0	191
30.	7380101	Luật	378	157	535
31.	7380107	Luật kinh tế	122	0	122

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng số sinh viên		Tổng cộng
			CQ	VLVH	
32.	7310201	Chính trị học	19	0	19
33.	7229030	Văn học	143	0	143
34.	7760101	Công tác xã hội	64	0	64
35.	7810101	Du lịch	132	0	132
36.	7810201	Quản trị khách sạn	85	0	85
37.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1.106	279	1.385
38.	7810302	Huấn luyện thể thao	99	0	99
39.	7310401	Tâm lý học	319	35	354
40.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	18	0	17
Tổng cộng:			**8.382**	**3.792**	**12.173**

Phụ lục 3:

TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

TT	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1.	Sư phạm Toán học	Đại học	67	*98.51%*
2.	Sư phạm Vật lý	Đại học	17	*94.12%*
3.	Sư phạm Hóa học	Đại học	8	*87.50%*
4.	Sư phạm Sinh học	Đại học		
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Đại học		
6.	Sư phạm Tin học	Đại học		
7.	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	65	*87.72%*
8.	Sư phạm Lịch sử	Đại học	3	*100.00%*
9.	Sư phạm Địa lý	Đại học	11	*90.91%*
10.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Đại học		
11.	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	165	*94.38%*
12.	Giáo dục Thể chất	Đại học	20	*95.00%*
13.	Giáo dục Tiểu học	Đại học	315	*99.31%*
14.	Giáo dục Mầm non	Đại học	185	*98.38%*
15.	Toán học	Đại học		
16.	Công nghệ thông tin	Đại học	41	*97.56%*
17.	Truyền thông đa phương tiện	Đại học		
18.	Kỹ thuật điện	Đại học	4	*100.00%*
19.	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	5	*100.00%*
20.	Chăn nuôi-Thú y	Đại học		
21.	Khoa học cây trồng	Đại học		
22.	Quản lý đất đai	Đại học	8	*70.00%*
23.	Kinh tế nông nghiệp	Đại học		
24.	Quản trị kinh doanh	Đại học	70	*82.35%*
25.	Tài chính-Ngân hàng	Đại học	21	*90.48%*
26.	Kế toán	Đại học	155	*87.92%*
27.	Kiểm toán	Đại học		
28.	Kinh tế	Đại học		
29.	Logistics và QL chuỗi cung ứng	Đại học		
30.	Luật	Đại học	15	*80.00%*
31.	Luật kinh tế	Đại học		
32.	Chính trị học	Đại học		
33.	Văn học	Đại học		
34.	Công tác xã hội	Đại học		

TT	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
35.	Du lịch	Đại học	12	*90.91%*
36.	Quản trị khách sạn	Đại học		
37.	Ngôn ngữ Anh	Đại học	55	*88.89%*
38.	Huấn luyện thể thao	Đại học		
39.	Tâm lý học	Đại học		
40.	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	Đại học		

Phụ lục 4:

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC 2 NĂM GẦN NHẤT (NĂM 2024 VÀ 2025)

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Năm 2024			Năm 2025		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	30	29	*26,20*	31	31	*26.68*
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	65	65	*28,42*	79	79	*25.13*
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	-	-	-	14	14	*26.04*
4.	7140209	Sư phạm Toán học	20	20	*26,28*	20	20	*27.22*
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	-	-	-	13	13	*26.38*
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	-	-	-	13	13	*25.80*
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	-	-	-	15	15	*22.75*
8.	7140247	Sư phạm khoa học Tự nhiên	20	20	*25,75*	14	14	*25.02*
9.	7140210	Sư phạm Tin học	15	15	*24,87*	15	15	*24.46*
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	20	20	*28,83*	20	20	*28.38*
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	-	-	-	12	12	*28.13*
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	-	-	-	13	13	*28.20*
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	20	20	28,58	15	15	27.90
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20	20	*26,85*	29	29	*25.32*
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	320	312	*16,00*	400	392	*17.50*
16.	7310101	Kinh tế	35	31	*15,00*	50	48	*16.00*
17.	7310401	Tâm lý học	95	92	*15,00*	185	181	*16.00*
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiên	70	66	*15,00*	80	76	*16.00*
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	150	143	*16,00*	220	217	*18.00*
20.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	78	*15,00*	100	96	*16.00*
21.	7340301	Kế toán	380	375	*16,00*	335	328	*18.00*
22.	7340302	Kiểm toán	20	5	*15,00*	15	14	*16.00*
23.	7380101	Luật	120	106	*16,00*	115	108	*18.00*
24.	7380107	Luật kinh tế	50	47	*15,00*	60	60	*18.00*
25.	7480201	Công nghệ thông tin	170	169	*16,00*	210	208	*17.50*
26.	7510605	Logistics và QL CCU	65	63	*15,00*	140	137	*18.00*
27.	7520201	Kỹ thuật điện	40	40	*15,00*	125	121	*16.50*
28.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	25	25	*15,00*	40	37	*16.00*
29.	7620106	Chăn nuôi - Thú y	50	47	*15,00*	50	50	*16.00*
30.	7620110	Khoa học cây trồng	15	14	*15,00*	10	9	*16.00*

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Năm 2024			Năm 2025		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
31.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15	5	*15,00*	20	18	*16.00*
32.	7810101	Du lịch	45	44	*15,00*	60	60	*16.00*
33.	7810201	Quản trị khách sạn	30	21	*15,00*	60	55	*16.00*
34.	7810302	Huấn luyện thể thao	50	48	*15,00*	60	53	*16.00*
35.	7850103	Quản lý đất đai	25	22	*15,00*	15	12	*16.00*
36.	7460101	Toán học	-	-	-	82	80	*18.00*
37.	7310201	Chính trị học	-	-	-	20	18	*16.00*
38.	7229030	Văn học	-	-	-	145	143	*16.00*
39.	7760101	Công tác xã hội	-	-	-	65	64	*16.00*
40.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	-	-	-	20	17	*16.00*

Phụ lục 5:

(dự kiến) CHỈ TIÊU
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
1.	7140209	Sư phạm Toán học	60	0	120	24	
2.	7140211	Sư phạm Vật lý	20	0	100	20	
3.	7140212	Sư phạm Hóa học	20	0	100	20	
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	20	0	100	20	
5.	7140247	Sư phạm KH Tự nhiên	50	0	80	16	
6.	7140210	Sư phạm Tin học	50	0	80	16	
7.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	60	0	90	18	
8.	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	0	60	12	
9.	7140219	Sư phạm Địa lý	20	0	60	12	
10.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	50	0	60	0	
11.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	60	0	120	24	
12.	7140206	Giáo dục Thể chất	40	0	80	16	
13.	7140202	Giáo dục Tiểu học	250	0	525	105	
14.	7140201	Giáo dục Mầm non	200	0	280	56	
15.	7460101	Toán học	80	0	30	0	
16.	7480201	Công nghệ thông tin	200	40	60	12	
17.	7320104	Truyền thông ĐPT	100	0	30	6	
18.	7520201	Kỹ thuật điện	100	20	40	8	
19.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	0	30	6	
20.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	50	0	60	0	
21.	7620119	Chăn nuôi-Thú y	60	20	30	6	
22.	7620110	Khoa học cây trồng	40	0	30	6	
23.	7850103	Quản lý đất đai	40	0	30	6	
24.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	40	0	30	0	
25.	7340101	Quản trị kinh doanh	250	50	50	10	
26.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	100	20	30	6	
27.	7340301	Kế toán	350	70	80	16	
28.	7340302	Kiểm toán	30	0	60	12	
29.	7310101	Kinh tế	60	0	40	8	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
30.	7510605	Logistics và quản lý CCU	150	0	20	0	
31.	7380101	Luật	150	30	150	30	
32.	7380107	Luật kinh tế	100	0	30	0	
33.	7310201	Chính trị học	50	0	50	0	
34.	7229030	Văn học	150	0	40	0	
35.	7760101	Công tác xã hội	100	0	30	0	
36.	7810101	Du lịch	100	0	30	6	
37.	7810201	Quản trị khách sạn	100	0	30	6	
38.	7220201	Ngôn ngữ Anh	400	80	120	24	
39.	7810302	Huấn luyện thể thao	60	0	40	0	
40.	7310401	Tâm lý học	250	50	40	8	
Tổng cộng: 40 ngành			**4.080**	**380**	**3.065**	**535**	

Phụ lục 6: **PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÍ THI NĂNG KHIẾU NĂM 2026

Họ và tên thí sinh: .....

Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Địa chỉ liên lạc: .....

.....

Điện thoại: .....; **Email (nếu có):** .....

Ngành sử dụng môn thi năng khiếu để xét tuyển vào (đánh dấu X vào ô trống):

- Ngành Giáo dục Mầm non ☐
- Ngành Giáo dục Tiểu học ☐
- Ngành Giáo dục Thể chất ☐
- Ngành Huấn luyện thể thao ☐

Đăng kí môn thi năng khiếu (chỉ đánh dấu X vào 1 ô trống):

- Đọc diễn cảm và Hát dùng cho xét tuyển ngành GDMN ☐
- Bật xa tại chỗ và chạy 100m (dùng cho xét tuyển ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao). ☐

....., ngày.....tháng.....năm 2026

Người đăng ký

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lưu ý:

- Môn thi năng khiếu ngành GD Mầm non, GD Tiểu học: Đọc diễn cảm và Hát;

- Môn thi năng khiếu ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao: Bật xa tại chỗ và Chạy 100m;

- Yêu cầu của ngành GD thể chất, Huấn luyện thể thao: Tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên

- Đăng ký từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/5/2026;

- Lịch thi (dự kiến): Từ ngày 01-02/6/2026, cụ thể được thông báo trên website của Nhà trường tại địa chỉ ***https://www.hdu.edu.vn*** *và* ***https://www.tuyensinh.hdu.edu.vn***

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU
ĐỀ NGHỊ CỘNG ĐIỂM XÉT THƯỞNG NĂM 2026

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....
Số CCCD: | | | | | | | | | | | | |
Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:.....Dân tộc.....
Hộ khẩu thường trú: .....
Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....
Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....
Tên trường THPT (học lớp 12): .....
Mã trường THPT: | | | |
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)
Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển (dự kiến)	Mã ngành	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/ nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....	....	.....	.....	.....	.....
.....	....	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo PT 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....
Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐
Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:.....Dân tộc:.....
Hộ khẩu thường trú: .....
Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....
Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....
Tên trường THPT (học lớp 12): .....
Mã trường THPT: ☐☐☐
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)
Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	**Tên ngành đăng ký xét tuyển**	**Mã ngành**	**Môn xét tuyển**	**Điểm TBC Lớp 10**	**Điểm TBC Lớp 11**	**Điểm TBC Lớp 12**	**Điểm TCB (3 năm học)**
.....	....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
			Môn 2:	.....	.....	.....	.....
			Môn 3:	.....	.....	.....	.....
.....	....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
			Môn 2:	.....	.....	.....	.....
			Môn 3:	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo PT 4: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....
Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐
Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:.....Dân tộc.....
Hộ khẩu thường trú: .....
Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....
Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....
Tên trường THPT (học lớp 12): .....
Mã trường THPT: ☐☐☐
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)
Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/ nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....	....	.....	HDP4	.....	.....	.....
.....	....	.....	HDP4	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026

(Theo phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐

Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:.....Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT: ☐☐☐

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Tên trường tổ chức thi	Kết quả đạt được/tổng điểm	Ngày dự thi
.....	....	.....	HDP3	.....	...../.....	.....
.....	....	.....	HDP3	.....	...../.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Phụ lục 7: **PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG, VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Mẫu 1

Ảnh
(3 x 4 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH
(Dành cho thí sinh đào tạo LT, VLVH đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học)

Kính gửi: **Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức**

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc: .....
Nơi sinh:.....
Hộ khẩu thường trú.....
Chỗ ở hiện tại:.....
Số CCCD:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
Chức vụ, đơn vị công tác:..... .....
Điện thoại:..... Email: .....
Khu vực tuyển sinh: KV1, KV2, KV2-NT, KV3.
Đăng ký tuyển sinh: Liên thông từ ĐH lên ĐH □
Liên thông từ CĐ lên ĐH □
Liên thông từ TC lên ĐH □
Đào tạo VLVH từ THPT trình độ ĐH □
Ngành đăng ký học :.....
Hình thức đào tạo:.....
Đã tốt nghiệp: Đại học □ ; Trung học chuyên nghiệp □ ; Trung học nghề □
Cao đẳng chuyên nghiệp □; Cao đẳng nghề □; THPT □; Bổ túc văn hóa □
Trường đã tốt nghiệp:.....
Năm tốt nghiệp ..... Chuyên ngành:.....
Hình thức đào tạo: Chính qui □; VLVH □; Từ xa □; Chuyên tu □; Khác □
Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình □; Trung bình khá □; Khá □; Giỏi □; Xuất sắc □
Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):
.....
Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:
Website □; Người thân □; Cơ quan/tổ chức □;
Tôi được tư vấn trực tiếp từ: .....
Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

Ngày tháng năm 2026
Người làm đơn

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

***Kính gửi*: Trường Đại học Hồng Đức**

Họ và tên: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nơi sinh: .....

Đăng ký học ngành .....

Mã hồ sơ: .....

Hiện tại em đã tốt nghiệp:

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

(có bảng điểm kèm theo) (*).....)

Vì vậy em viết đơn này đề nghị Trường Đại học Hồng Đức xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần em đã tích lũy trong Chương trình đào tạo trước đây.

Em xin thực hiện đầy đủ các khoản phí/lệ phí miễn môn theo quy định của Nhà trường.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

Người tiếp nhận	**Người làm đơn**
(Kí, ghi rõ họ tên)	*(Kí, ghi rõ họ tên)*

Trường hợp thất lạc bảng điểm ghi như sau :

(*) Em bị thất lạc bảng điểm kết quả học tập mà không thể xin cấp lại được, kính đề nghị Nhà trường cho phép em được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo cả CTĐT.

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .... Nam/Nữ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:..... ..... Dân tộc:.....
Nơi sinh:..... .....
Hộ khẩu thường trú.....
Chỗ ở hiện tại:.....
Số CMTND/thẻ CCCD:....., ngày cấp:.....nơi cấp:.....
Tốt nghiệp THPT năm:....., tên trường THPT:.....
Chức vụ, đơn vị công tác:..... ....
Điện thoại:..... .....Email: .....
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức các ngành sau:

Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm TBC Lớp 10	Điểm TBC Lớp 11	Điểm TBC Lớp 12	Điểm TCB (3 năm học)
....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
		Môn 2:	.....	.....	.....	.....
		Môn 3:	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):.....
.....
Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:
Website □; Người thân □; Cơ quan/tổ chức □;
Tôi được tư vấn trực tiếp từ:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2026
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)